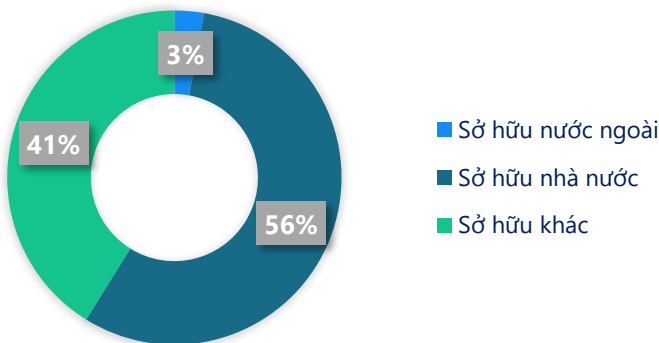


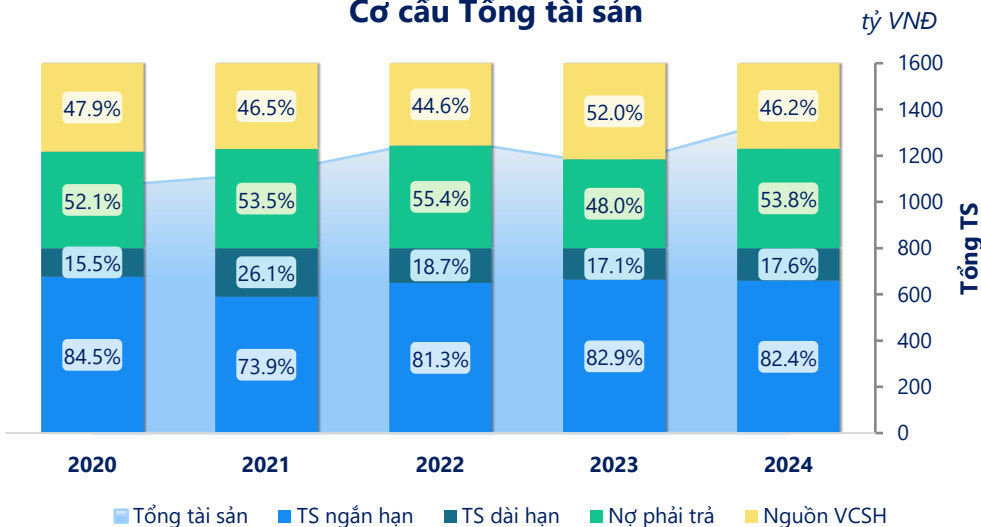
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		31,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,893		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,487		
SL cổ phiếu LH		35,099,298		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		110,370		
% sở hữu nước ngoài		2.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		631		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,088		
P/E		12.0		
EPS		2,587		
	YTD	1T	3T	6T
CNG		-0.3%	-9.2%	-7.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



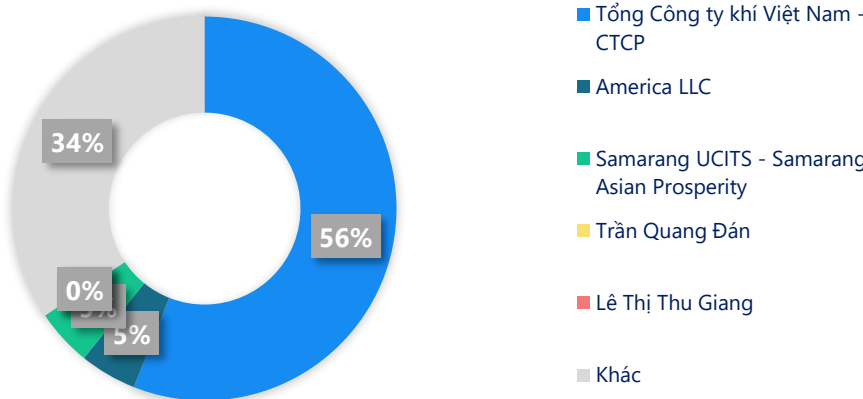
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CNG** năm 2024 tăng trưởng **17.9%** so với năm trước, đạt **1,366** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.8% và 46.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

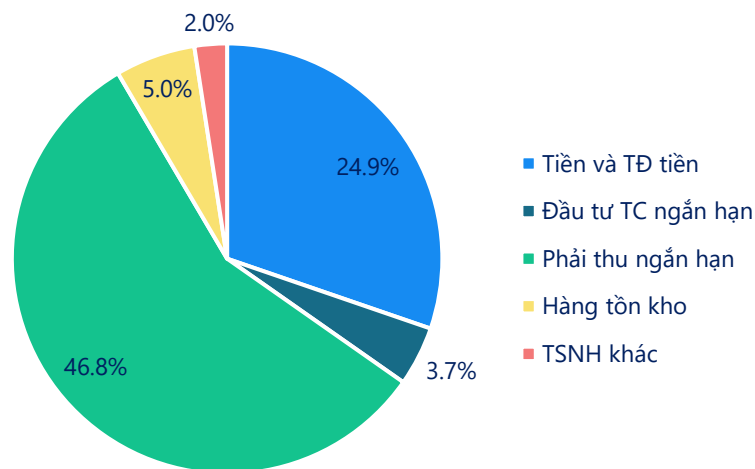
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **56.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 41.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.85%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP** sở hữu **56.0%**, lớn thứ 2 là Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity nắm giữ 4.80% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 4.80%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

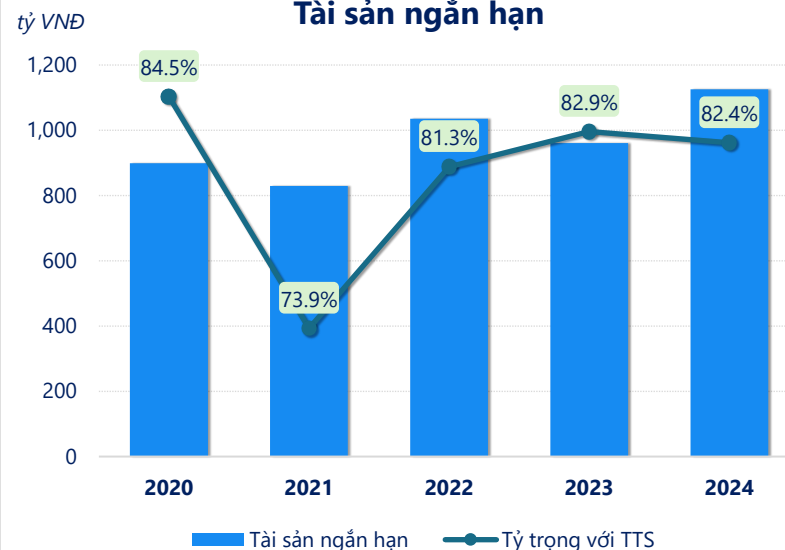


2024

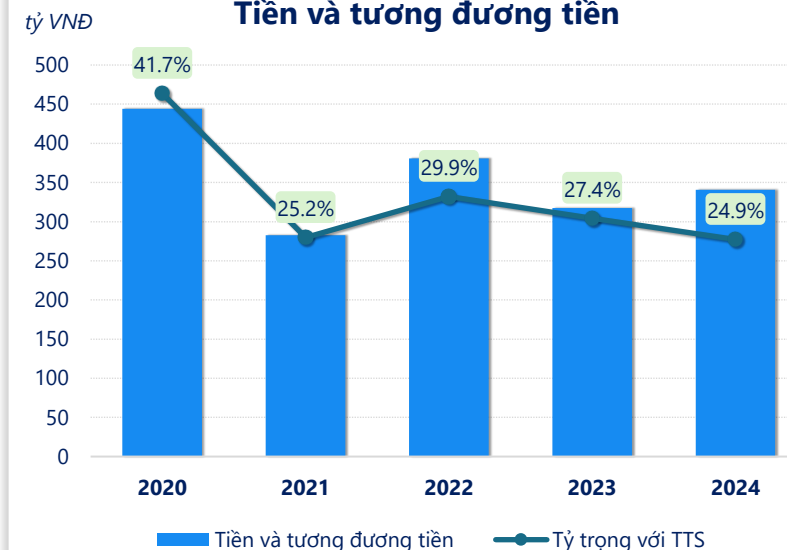
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CNG đạt **1,126** tỷ đồng, tăng trưởng **17.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 24.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

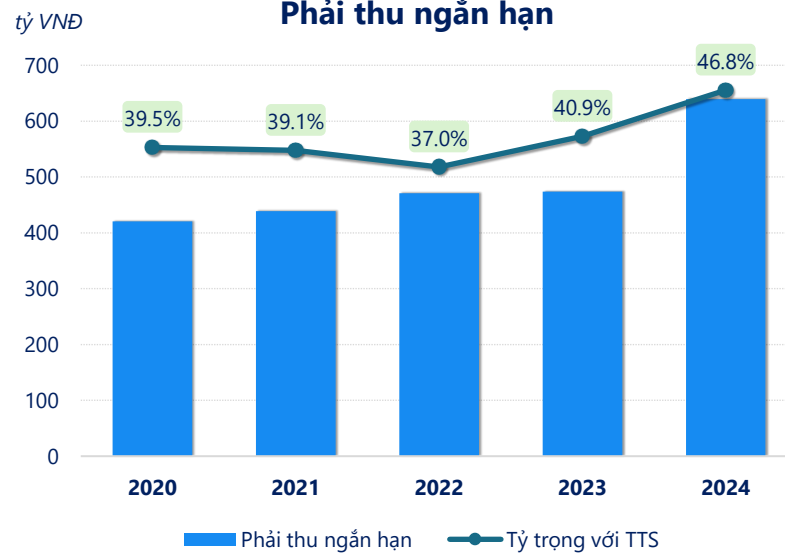
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



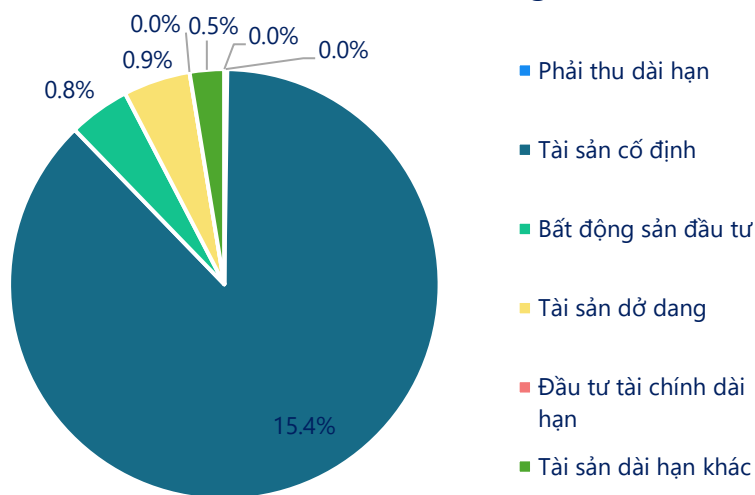
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

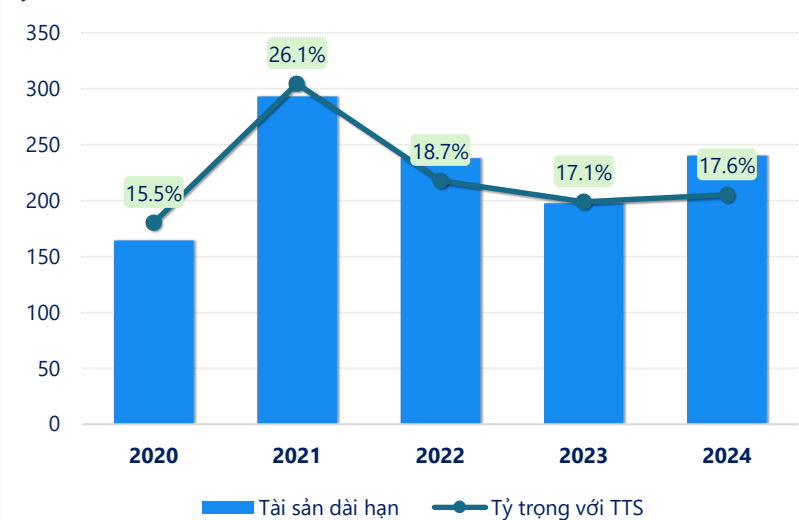
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **21.5%** so với năm trước và đạt **240.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **17.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.89%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

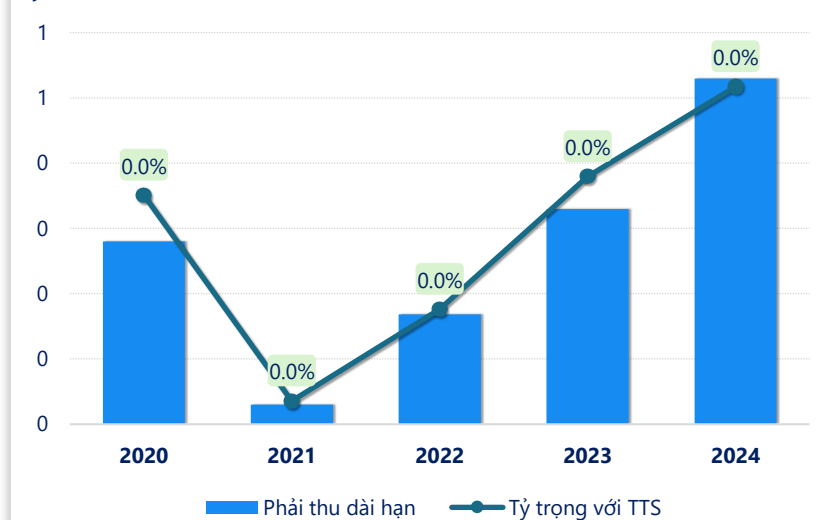
Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

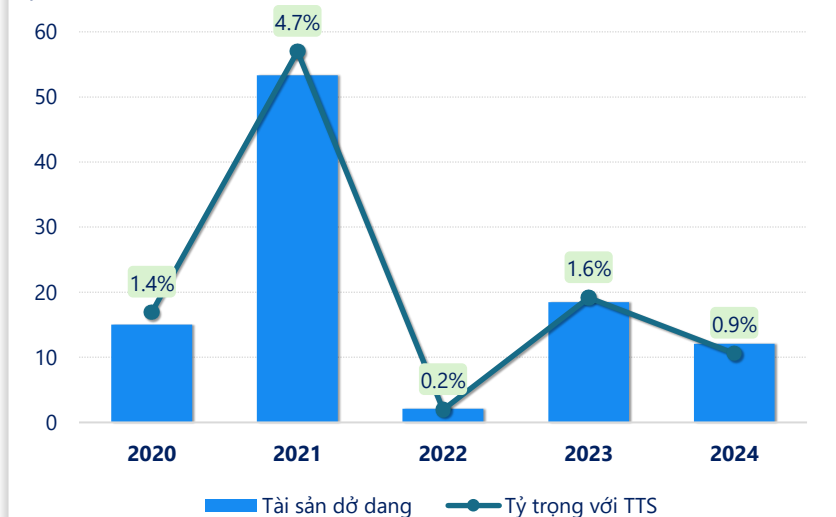
Tài sản cố định



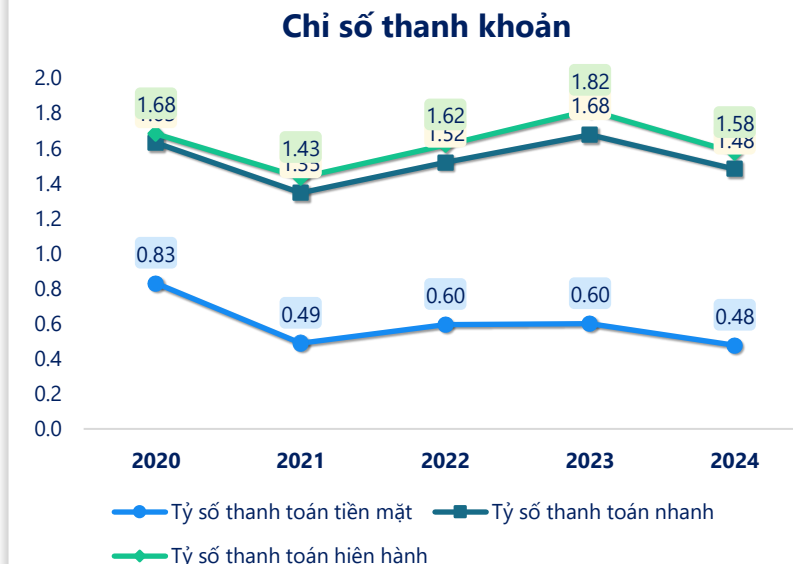
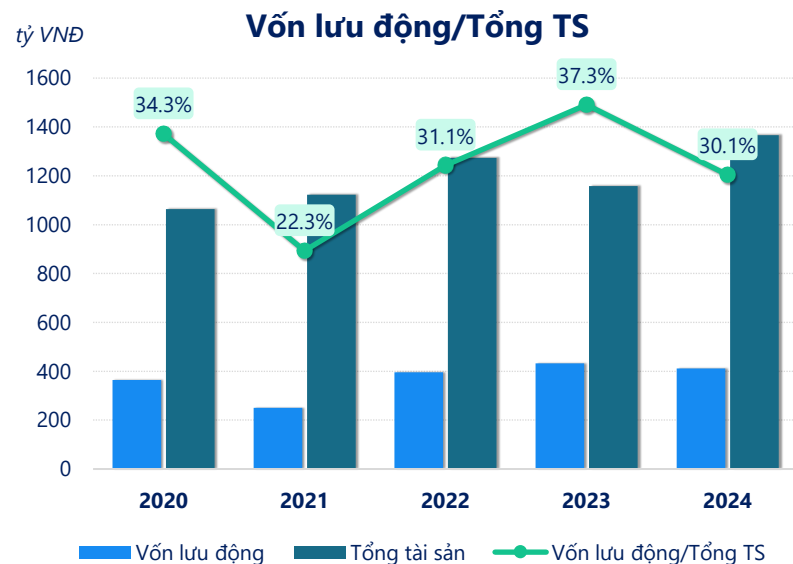
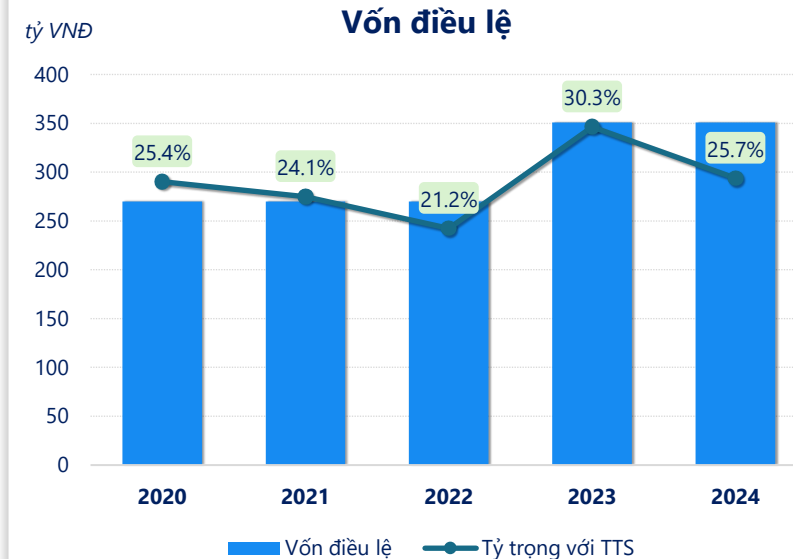
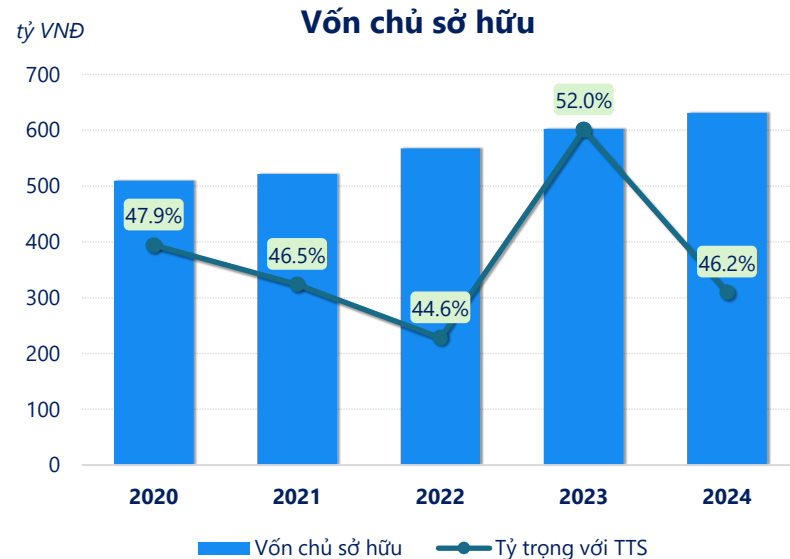
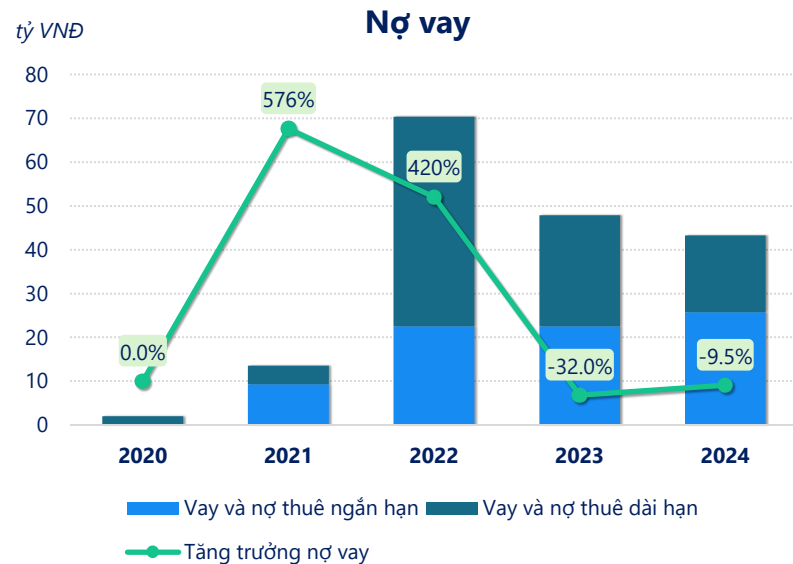
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,365	1,159	17.8%
Tài sản ngắn hạn	1,126	961	17.1%
Tiền và tương đương tiền	341	317	7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.3	79.3	-36.6%
Phải thu ngắn hạn	639	474	34.8%
Hàng tồn kho	68.0	73.7	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	16.7	66.5%
Tài sản dài hạn	240	198	21.3%
Phải thu dài hạn	0.53	0.33	60.7%
Tài sản cố định	210	160	31.2%
Bất động sản đầu tư	11.1	11.6	-4.3%
Tài sản dở dang	12.1	18.5	-34.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.78	7.02	-17.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	735	556	32.1%
Nợ ngắn hạn	715	529	35.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.4	22.5	17.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	627	447	40.4%
Nợ dài hạn	19.5	26.8	-27.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.9	25.3	-33.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	631	603	4.7%
Vốn chủ sở hữu	631	603	4.7%
Vốn điều lệ	351	351	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,338	3,058	4,185	3,112	3,517
Giá vốn hàng bán	2,188	2,849	3,890	2,847	3,233
Lợi nhuận gộp	150	209	295	265	284
Doanh thu HĐTC	10.7	4.26	8.30	10.7	4.24
Chi phí TC	0.00	0.42	4.02	5.31	3.69
Chi phí lãi vay	0	0.42	4.02	4.85	3.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.5	26.8	35.8	38.7	58.2
Chi phí QLDN	72.6	76.5	109	109	113
LN thuần từ HĐKD	62.8	109	154	122	114
Lợi nhuận khác	2.52	-1.61	-0.39	16.3	0.07
LN trước thuế	65.4	108	154	138	114
Lợi nhuận sau thuế	51.0	82.3	118	110	91.0
LNST của CĐ cty mẹ	51.0	82.3	118	110	91.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	129	188	48.0	107
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.98	-248	-92.9	-34.8	-36.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.5	-42.5	2.80	-76.5	-46.6
Tiền đầu kỳ	377	444	282	381	317
Lưu chuyển tiền thuần	66.5	-161	98.2	-63.4	23.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	444	282	381	317	341